

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CHUYÊN NGHIỆP CỦA NÔNG DÂN TẠI XÃ THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP

Trần Đức Luân^{1,*}, Trương Thị Minh Huyền¹

¹ Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: luantd@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm ban đầu về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ chuyên nghiệp của nông dân trong bối cảnh chưa có tiêu chí chính thức về nông dân chuyên nghiệp ở Việt Nam. Dữ liệu khảo sát 120 nông hộ tại xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp cho thấy, nông nghiệp là sinh kế chính với thu nhập bình quân 160,90 triệu đồng/hộ/năm (trồng trọt 64,3%, chăn nuôi 28,5% và khác 7,2%). Phần lớn nông dân (người đại diện nông hộ) là nam giới (85,0%), từ 50 tuổi trở lên (67,5%) và có học vấn dưới lớp 10 (62,5%). Nông dân có nhận thức tích cực về các phương diện chuyên nghiệp (4/5 điểm) nhưng tự đánh giá sự chuyên nghiệp ở mức trung bình (57/100 điểm). Kết quả hồi quy thứ bậc chỉ ra 5 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến mức độ chuyên nghiệp của nông dân, gồm: Diện tích đất, thu nhập nông nghiệp, tập huấn kỹ thuật, tham gia thương mại điện tử, mạng xã hội; trong đó thương mại điện tử có ảnh hưởng mạnh nhất. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy quá trình chuyên nghiệp hóa nông dân trong thời gian tới.

Từ khóa: Hồi quy thứ bậc, mức độ chuyên nghiệp, nông dân chuyên nghiệp, nông hộ.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông dân là lực lượng giữ vai trò đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp, không chỉ là người trực tiếp làm ra lương thực, thực phẩm cho xã hội mà còn là chủ thể của chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn. Thực tiễn cho thấy, nông nghiệp truyền thống thường dựa vào kinh nghiệm, sản xuất nhỏ lẻ và dễ bị tổn thương; trong khi nông nghiệp hiện đại vận hành dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ, gắn sản xuất với tiêu thụ [1]. Để thực hiện yêu cầu này, đòi hỏi nông dân truyền thống cần thay đổi để trở thành nông dân chuyên nghiệp (NDCN) [2].

Dù Việt Nam chưa có định nghĩa chính thức về NDCN, nghiên cứu của Lê Hữu Quang (2025) [3] chỉ ra rằng, tính chuyên nghiệp của nông dân thể hiện qua 3 phương diện chính: (i) nông dân có kiến thức và kỹ năng sâu rộng về sản xuất nông nghiệp, am hiểu thị trường, có khả năng quản lý và kinh doanh nông nghiệp; (ii) nông dân hành nghề nông với tư cách sinh kế chính, xem nông nghiệp là nghề nghiệp ổn định, lâu dài; tổ chức sản xuất hàng hóa, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; (iii) nông dân có đạo đức nghề, tuân thủ pháp luật, thực hiện

trách nhiệm xã hội và sản xuất theo hướng an toàn, bền vững.

Từ bối cảnh trên, nghiên cứu chọn xã Tháp Mười, một đơn vị hành chính mới của tỉnh Đồng Tháp, được sáp nhập từ 3 đơn vị hành chính cũ (xã Mỹ Hòa, Mỹ An và thị trấn Mỹ An) kể từ ngày 01/07/2025. Xã có diện tích tự nhiên 70,4 km², dân số 44.427 người, địa hình tương đối bằng phẳng, là vùng trồng sen và lúa đặc trưng của Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu nhằm mục tiêu tìm hiểu nhận thức nông dân về NDCN và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ chuyên nghiệp của họ. Kết quả nghiên cứu giúp cung cấp cơ sở khoa học cho các bên liên quan trong việc xây dựng đội ngũ NDCN, giúp nâng cao năng lực nông dân, tạo nền tảng thuận lợi để triển khai các hoạt động phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan tài liệu

Tại Việt Nam, NDCN vẫn là một khái niệm tương đối mới và thiếu các nghiên cứu trực tiếp. Do đó, nghiên cứu này tiếp cận chủ đề thông qua các công trình liên quan đến những phương diện

cấu thành tính chuyên nghiệp của nông dân. Về nguồn lực sinh kế và năng lực cá nhân, nghiên cứu của Nguyễn Hải Núi và cs (2016) [4] cho thấy, vốn con người, vốn tài chính và vốn xã hội có ảnh hưởng đến việc lựa chọn chiến lược sinh kế. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Cao Thanh Tờ và Dương Ngọc Thành (2019) [5] nhấn mạnh vai trò của học vấn, kinh nghiệm sản xuất và tập huấn kỹ thuật đối với hiệu quả sản xuất. Ở chiều ngược lại, nghiên cứu của Trần Văn Việt và cs (2020) [6] chứng minh sự hạn chế nguồn lực sinh kế tác động tiêu cực đến thu nhập và bảo tồn đa dạng sinh học. Nghiên cứu của Lâm Văn Siêng (2021) [7] khẳng định, năng lực cá nhân tác động tích cực đến hiệu quả kinh tế và khả năng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Về khía cạnh tổ chức, nghiên cứu của Trần Thanh Dũng và cs (2022) [8] cho rằng, liên kết sản xuất là điều kiện cần thiết để nâng cao lợi thế so sánh; Lý Văn Lợi và cs (2022) [9] minh chứng mô hình canh tác kết hợp với du lịch giúp cải thiện thu nhập và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; Nguyễn Văn Chung và cs (2022) [10] nhấn mạnh vai trò của đa dạng hóa sản phẩm và phát triển chuỗi giá trị; Phan Đình Khôi và cs (2022) [11] chỉ ra việc tham gia bảo hiểm rủi ro phản ánh nhận thức pháp lý và trách nhiệm nghề nghiệp của nông dân.

Trên thế giới, các nghiên cứu tiếp cận tính chuyên nghiệp ở nhiều góc độ. Kết quả nghiên cứu của Khaledi và cs (2010) [12] xác định quy mô trang trại, vốn và khả năng tiếp cận thị trường chi phối hành vi áp dụng kỹ thuật mới. Nghiên cứu của Torres và cs (2021) [13]; Lassoued và Smyth (2023) [14] làm rõ vai trò của công nghệ đến việc đa dạng hóa cây trồng và áp dụng giống mới. Bên cạnh yếu tố kỹ thuật, phương diện xã hội và thích ứng cũng được chú trọng, kết quả nghiên cứu của Hagen và cs (2021) [15] cho rằng, mạng lưới xã hội tích cực và sự ghi nhận nghề nghiệp góp phần củng cố tính bền vững của nghề nông; trong khi Astuti và cs (2021) [16] nhấn mạnh năng lực thích ứng và tính linh hoạt chiến lược là điều kiện then chốt để nông dân duy trì sản xuất trước những biến động. Ở cấp độ chính sách, nghiên cứu của Adam và cs (2022) [17] chứng minh sự trao quyền và phân bổ trợ cấp đầu vào đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành đội ngũ NDCN. Mở rộng hơn, nghiên cứu của Carmichael và cs (2023) [18]; Nelson và cs

(2023) [19] cho rằng, nhận thức về môi trường, giá trị nghề nghiệp và mạng lưới hợp tác là nền tảng nâng cao năng lực quản trị của nông dân.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào khía cạnh kỹ thuật và hiệu quả kinh tế đơn lẻ, trong khi nghiên cứu quốc tế đã mở rộng sang mạng lưới xã hội, năng lực quản trị và giá trị nghề nghiệp. Đó chính là cơ sở để mở rộng cách tiếp cận và phân tích trong nghiên cứu này.

2.2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Theo lý thuyết hộ gia đình (farm household model) của Ellis (1993) [20], nông hộ là đơn vị ra quyết định, tối đa hóa lợi ích dưới các ràng buộc về nguồn lực. Tuy nhiên, thực tiễn tại Việt Nam, chủ thể ra quyết định không phải là nông hộ với tư cách tập thể, mà thường là cá nhân người đại diện hộ (người quyết định chính, gọi là nông dân). Dựa trên góc nhìn năng lực của Robeyns (2005) [21] và các tiêu chí NDCN của Lê Hữu Quang (2025) [3], tính chuyên nghiệp của nông dân được đo lường tổng hợp qua năng lực quản trị, kỹ năng sản xuất, ứng dụng công nghệ và tư duy thị trường.

Về kích thước mẫu, theo kinh nghiệm của Green (1991) [22], trong phân tích hồi quy bội, cỡ mẫu cần thỏa mãn điều kiện $n \geq \max(50 + 8m; 104 + m)$, trong đó m là số biến độc lập. Với $m = 7$, kích thước mẫu tối thiểu cần thiết là 111 quan sát. Để nâng cao tính đại diện và giảm thiểu sai lệch chọn mẫu (sampling bias), nghiên cứu tiến hành phân nhóm nông hộ theo quy mô diện tích đất canh tác, hình thức sản xuất và độ tuổi, sau đó áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để phỏng vấn trực tiếp nông dân tại xã Tháp Mười vào tháng 10/2025. Trong quá trình phỏng vấn, đã giải thích các phương diện của NDCN nhằm giúp nông dân hiểu đúng và trả lời khách quan các câu hỏi. Sau khi làm sạch dữ liệu, thu được 120 quan sát hợp lệ ($n=120>111$) và được đưa vào phân tích.

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy thứ bậc (Ordered Logit Model), dựa trên nền tảng lý thuyết lựa chọn rời rạc của McFadden (1974) [23], cho biến phụ thuộc định tính dạng thứ bậc (ordinal) mà không đòi hỏi giả định khoảng cách giữa các bậc là bằng nhau, thể hiện qua 3 mức độ chuyên nghiệp của nông dân tăng dần ($Y = 1$: thấp,

$Y = 2$: Trung bình, $Y = 3$: Cao). Nếu áp dụng hồi quy tuyến tính bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Squares - OLS) cho biến phụ thuộc thứ bậc thì các hệ số ước lượng bị chệch và không vững, các kiểm định t và F không còn tin cậy, đồng thời giá trị dự báo có thể vượt ngoài phạm vi hợp lệ, do vậy không vận dụng hồi quy OLS trong nghiên cứu này. Theo Gujarati và Porter (2009) [24], dạng tổng quát của mô hình hồi quy thứ bậc dựa trên biến phụ thuộc tiềm ẩn Y_i^* được xác định như sau:

$$Y_i^* = \sum_{k=1}^K \beta_k X_{ki} + u_i$$

Trong đó: Y_i^* là biến phụ thuộc tiềm ẩn không quan sát được; X_{ki} là các biến độc lập; β_k là hệ số hồi quy tương ứng; u_i là sai số.

Mô hình Logit thứ bậc không chỉ ước lượng các hệ số β_k mà còn xác định các tham số ngưỡng α_j (thresholds hoặc cut points), là các điểm cắt trên biến tiềm ẩn Y_i^* để phân chia thành J mức quan sát thực tế ($j = 1, 2, 3$). Do tác động của các biến độc lập lên xác suất xảy ra các mức là phi tuyến, kết quả ước lượng được diễn giải thông qua tỷ số chênh (Odds Ratio), Log-Odds $\ln \left[\frac{P(Y_i=j)}{P(Y_i>j)} \right]$, hoặc tác động biên trung bình (Average Marginal Effects - AME). Theo Long và Freese (2014) [25], tác động biên của biến độc lập X_k lên xác suất chọn mức j được tính theo công thức:

$$\frac{\partial P(Y=j)}{\partial X_k} = \beta_k [f(\alpha_{j-1} - X\beta) - f(\alpha_j - X\beta)]$$

Với $f(\cdot)$ là hàm mật độ xác suất của phân phối Logistic.

Dựa trên tổng quan tài liệu, các biến độc lập đưa vào mô hình gồm: Học vấn (X_1), kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp (X_2), diện tích đất nông nghiệp (X_3), thu nhập nông nghiệp (X_4), tập huấn kỹ thuật (X_5), thương mại điện tử (X_6) và mạng xã hội (X_7). Kỳ vọng dấu của các hệ số hồi quy β_k đều mang giá trị dương ($\beta_k > 0$). Mô hình hồi quy thứ bậc được ước lượng bằng phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood

Estimation - MLE) với giả định quan trọng là tỷ lệ chênh không đổi (Proportional Odds). Giả định này cho rằng, tác động của biến độc lập lên Log-Odds là như nhau tại mọi ngưỡng phân loại. Sau khi ước lượng, giả định này được kiểm tra thông qua kiểm định hợp lý (Likelihood Ratio test), nếu $p\text{-value} < 0,05$ thì bị vi phạm, lúc này cần chuyển sang mô hình thứ bậc tổng quát (Generalized Ordered Logit Model) hoặc mô hình tỷ lệ chênh từng phần (Partial Proportional Odds Model) để nói lòng ràng buộc và đảm bảo tính vững của ước lượng. Cuối cùng, cần thực hiện kiểm định LR χ^2 (Likelihood Ratio Chi-Square), nếu kết quả $p\text{-value} < 0,05$ thì kết luận mô hình phù hợp.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm nông hộ

Kết quả khảo sát 120 hộ ở xã Tháp Mười cho thấy, quy mô nhân khẩu từ 1-3 người chiếm tỷ lệ 49,2%; 4-5 người chiếm 26,7% và từ 6 người trở lên chiếm 24,2%. Số lao động trong hộ chủ yếu từ 1-2 người (71,7%), còn lại 3-4 người (28,3%), trong đó hơn 80% lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Về ứng dụng công nghệ và thiết bị số trong nông nghiệp, có 21,7% hộ sử dụng điện thoại thông minh, 16,7% hộ sử dụng máy vi tính, 6,7% hộ áp dụng phần mềm quản lý và 14,2% hộ sử dụng thiết bị cảm ứng. Sinh kế nông nghiệp của nông hộ chủ yếu dựa vào trồng trọt. Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ là 1,95 ha, thấp nhất 0,40 ha và cao nhất 3,30 ha. Mỗi hộ có nhiều loại hình sản xuất nên tỷ lệ hộ tham gia trồng lúa của mẫu khảo sát là 43,3%; trồng sen là 35,0%; trồng hoa màu là 29,2%; nuôi gà vịt là 22,5%; nuôi heo là 15,8%; nuôi cá là 6,7% và khác là 3,3%. Thu nhập bình quân hộ từ sinh kế nông nghiệp trong năm qua là 160,90 triệu đồng/hộ (trong đó, trồng trọt chiếm 64,3%, chăn nuôi chiếm 28,5% và khác chiếm 7,2%). Thu nhập từ hoạt động sinh kế phi nông nghiệp (bán, dịch vụ...) không đáng kể.

3.2. Đặc điểm nông dân

Về giới tính, có 85,0% nông dân được điều tra là nam giới. Về cơ cấu độ tuổi, nông dân thuộc nhóm dưới 50 tuổi (32,5%), từ 50 đến dưới 60 tuổi (45,0%) và 60 tuổi trở lên (22,5%). Trình độ học vấn ở cấp tiểu học chiếm 12,5%, trung học

cơ sở chiếm 50,0% và trung học phổ thông chiếm 37,5%. Kinh nghiệm làm nông trung bình 22,49 năm (7-43 năm). Trong năm qua, tỷ lệ nông dân tham gia tập huấn khuyến nông là 66,7%, số lần tham gia trung bình 4,62 lần/năm (1-12 lần/năm). Thông qua sàn thương mại điện tử (TikTok Shop, Shopee...), có 13,3% nông dân mua vật tư và 6,7% bán nông sản. Ngoài ra, tỷ lệ nông dân tham gia hợp tác xã nông nghiệp chiếm 30,0%; 14,2% sử dụng mạng xã hội (Facebook, Zalo...) tìm kiếm thông tin kỹ thuật và thị trường.

3.3. Nhận thức của nông dân về tính chuyên nghiệp

Nghiên cứu cho thấy, 51% nông dân chưa từng nghe thuật ngữ NDCN và tỷ lệ còn lại thì có nghe nói nhưng không hiểu bản chất. Sau khi được giải thích các phương diện của NDCN, nông dân tiến hành phản hồi các phát biểu bằng cách chấm điểm theo thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không đồng ý; 5: Rất đồng ý). Bảng 1 cho thấy, điểm trung bình từng phát biểu dao động từ 4,01 đến 4,18, thể hiện nông dân có sự đồng ý cao và nhận thức tích cực về NDCN.

Bảng 1. Nhận thức về nông dân chuyên nghiệp

Phát biểu	Điểm nhận thức			
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1. NDCN là coi nghề nông là nghề nghiệp chính	4,11	0,83	3	5
2. NDCN là người gắn bó lâu dài với nghề nông	4,15	0,84	3	5
3. NDCN luôn chủ động áp dụng tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp	4,12	0,85	3	5
4. NDCN luôn tìm hiểu thông tin thị trường	4,15	0,86	3	5
5. NDCN cần tham gia hợp tác xã hay liên kết doanh nghiệp	4,13	0,82	3	5
6. Giữ chữ tín là một yêu cầu quan trọng của NDCN	4,07	0,88	3	5
7. Việc sản xuất nông sản sạch là đặc trưng của NDCN	4,06	0,85	3	5
8. Học vấn góp phần tăng khả năng trở thành NDCN	4,01	1,04	2	5
9. Kỹ năng quản lý thúc đẩy trở thành NDCN	4,05	0,84	3	5
10. NDCN phải bảo vệ môi trường khi sản xuất	4,18	0,78	3	5

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra, 2025.

Bảng 2 mô tả điểm tự đánh giá của nông dân về tính chuyên nghiệp thông qua 20 phát biểu. Theo thang đo Likert 5 mức độ, điểm trung bình chỉ từ 2,46 đến 3,14 điểm. Các phát biểu được đánh giá cao tập trung ở kỹ năng thương lượng khi bán hàng (3,14), áp dụng tiêu chuẩn sản xuất (3,10), tham quan học tập mô hình (3,07), ghi chép nhật ký sản xuất (3,06) và lập kế hoạch sản xuất (3,05). Điều này cho thấy, nông dân đã bước đầu hình thành hành vi sản xuất có tính tổ chức.

Ngược lại, phát biểu liên quan sử dụng công nghệ tự động, bán hàng trực tuyến và chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ có điểm trung bình thấp hơn. Đây là những vấn đề quan trọng của NDCN nhưng vẫn còn hạn chế trong thực hành của nông dân xã Tháp Mười. Độ lệch chuẩn (0,92 - 1,30) của từng mục đánh giá phản ánh sự chênh lệch về điểm giữa các nông dân, nhất là ở các kỹ năng tiếp cận thông tin, ứng dụng công nghệ và liên kết thị trường.

Bảng 2. Nông dân tự đánh giá mức độ chuyên nghiệp

TT	Phát biểu	Điểm đánh giá			
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	Tôi biết lập kế hoạch sản xuất hàng năm	3,05	0,99	1	5
2	Tôi biết tính toán tài chính khi sản xuất	3,00	1,00	1	5
3	Tôi có khả năng tiếp thu tốt tiến bộ kỹ thuật sản xuất	2,97	1,09	1	5
4	Tôi thường tự học, tự tra cứu thông tin chuyên môn khi cần	2,97	1,15	1	5
5	Tôi tham gia đầy đủ các buổi tập huấn kỹ thuật	2,98	1,30	1	5
6	Tôi thường xuyên nhận tư vấn từ cán bộ kỹ thuật	2,99	1,16	1	5

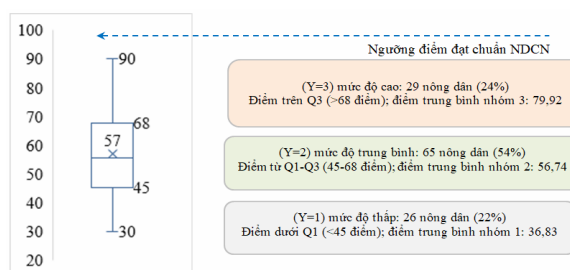
7	Tôi được tham quan học tập mô hình của nông dân khác	3,07	1,13	1	5
8	Tôi đã áp dụng tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ, an toàn	3,10	1,02	1	5
9	Tôi biết bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản để tăng giá trị	2,88	1,09	1	5
10	Tôi có thói quen ghi chép nhật ký sản xuất đầy đủ	3,06	1,15	1	5
11	Tôi luôn thực hiện sản xuất theo kế hoạch	2,88	0,92	1	5
12	Tôi có thực hiện cam kết với các bên liên quan	2,46	0,98	1	5
13	Tôi chủ động tìm thị trường tiêu thụ trước khi sản xuất	2,96	1,06	1	5
14	Tôi biết thương lượng với thương lái khi bán hàng	3,14	1,04	1	5
15	Tôi thường trao đổi kinh nghiệm với nông dân khác	2,93	1,00	1	5
16	Tôi tin rằng hợp tác với hợp tác xã/nhóm hộ sẽ tăng thu nhập	2,93	1,10	1	5
17	Tôi sẵn sàng thử nghiệm kỹ thuật mới trong sản xuất	2,93	1,16	1	5
18	Tôi biết sử dụng internet để tìm thông tin thị trường	2,94	1,20	1	5
19	Tôi biết sử dụng thiết bị tự động vào sản xuất, quản lý	2,91	1,17	1	5
20	Tôi biết bán nông sản trực tuyến (TikTok Shop ...)	2,54	1,19	1	5

Liên quan đến định hướng trong tương lai, kết quả khảo sát cho thấy, có 48% nông dân mong muốn trở thành NDCN, 39% vẫn còn phân vân và 13% không có nhu cầu. Trong trường hợp được cấp chứng nhận, kỳ vọng lớn nhất của nông dân là được xã hội và cộng đồng ghi nhận danh hiệu (45%), tiếp theo là ưu tiên hỗ trợ kỹ năng quản lý (40%), tập huấn kỹ thuật (38%) và hỗ trợ vốn (20%). Thực trạng này gợi mở giải pháp củng cố niềm tin và tạo động lực thông qua các cơ chế hỗ trợ thiết thực, đặc biệt là đối với nhóm nông dân còn phân vân.

3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ chuyên nghiệp của nông dân

Trên cơ sở đánh giá tính chuyên nghiệp ở bảng 2, nông dân có thể nhìn nhận đầy đủ hơn về năng lực và điều kiện bản thân và tiếp tục đánh giá mức độ chuyên nghiệp theo thang điểm 100 (với giả định 100 điểm là ngưỡng đạt chuẩn NDCN). Kết quả đồ thị Box-Plot ở Hình 1 cho

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra, 2025. biết điểm trung bình là 57 (dao động từ 30-90), cho thấy chưa có nông dân nào đạt chuẩn NDCN. Dựa trên giá trị tứ phân vị (Quartile: Q), biến phụ thuộc Y được phân thành ba mức độ chuyên nghiệp: Thấp (Y=1, dưới Q1), trung bình (Y=2, từ Q1 đến Q3) và cao (Y=3, trên Q3); tương ứng với tỷ lệ phân bố quan sát là 22%, 54% và 24%.



Hình 1. Điểm tự đánh giá và phân nhóm mức độ chuyên nghiệp của nông dân

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra, 2025.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy thứ bậc

Biến số	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Y mức độ chuyên nghiệp	Thứ bậc (1-3)*	1,97	0,68	1	3
X₁ học vấn	Số năm đi học	8,70	2,31	3	12
X₂ kinh nghiệm	Năm	22,49	7,44	7	43
X₃ diện tích đất nông nghiệp	Ha	1,95	0,78	0,4	3,3
X₄ thu nhập nông nghiệp	Triệu đồng/năm	160,90	50,27	82	264
X₅ tập huấn kỹ thuật	Lần/năm	3,08	3,16	0	12
X₆ thương mại điện tử	1=có; 0=không	0,20	0,40	0	1
X₇ mạng xã hội	1=có; 0=không	0,14	0,35	0	1

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra, 2025.

Ghi chú: *: Biến Y đo lường mức độ chuyên nghiệp (1=thấp; 2=trung bình; 3=cao).

Bảng 3 cho thấy, Y là biến thứ bậc nên các thống kê trung bình và độ lệch chuẩn chỉ mang tính tham khảo. Đối với các biến độc lập, trung bình số năm học của nông dân là 8,70 năm; kinh nghiệm sản xuất 22,49 năm, diện tích đất nông nghiệp 1,95 ha/hộ, thu nhập nông nghiệp 160,90 triệu đồng/năm và tham gia tập huấn kỹ thuật nông nghiệp (tính chung cho toàn bộ 120 quan sát, kể cả hộ chưa từng tham gia) là 3,08 lần/năm. Trong khi đó, giá trị trung bình của biến giả X_6 và X_7 phản ánh tỷ lệ nông dân tham gia thương mại điện tử và mạng xã hội. Nhìn chung, nông dân trong mẫu khảo sát có trình độ học vấn trung học cơ sở, có nhiều năm kinh nghiệm làm nông và số lần tham gia tập huấn khuyến nông khá nhiều. Quy mô diện tích đất và thu nhập của nông hộ khá đa dạng. Mặc dù tỷ lệ nông dân tham gia thương mại điện tử và mạng xã hội còn thấp

nhưng vẫn là tín hiệu tích cực, giúp đổi mới sản xuất và tiếp cận thị trường.

Bảng 4 cho thấy, kiểm định hợp lý tối đa về giả định tỷ lệ chênh không đổi giữa các mức của biến phụ thuộc có thống kê Chi bình phương bằng 8,080 với giá trị xác suất bằng 0,326, lớn hơn mức ý nghĩa 0,05, nên mô hình logit thứ bậc không vi phạm giả định này. Một kiểm định khác về mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập cho thấy, hệ số phóng đại phương sai (Variance inflation factors: VIF) dao động từ 1,08-2,75 nên tất cả VIF đều nhỏ hơn ngưỡng 10 [24], vì vậy không xảy ra đa cộng tuyến. Hệ số Pseudo R^2 bằng 0,578, chứng tỏ các biến độc lập đưa vào mô hình có khả năng giải thích khá tốt cho sự biến động của biến phụ thuộc. Kết quả kiểm định Wald của thống kê chi bình phương bằng 34,970 với giá trị xác suất 0,000, nhỏ hơn mức ý nghĩa 0,05 nên mô hình phù hợp.

Bảng 4. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ chuyên nghiệp của nông dân

Biến số	Hệ số hồi quy	Tỷ số Odds	Tác động biên (Marginal Effect)		
			Y=1	Y=2	Y=3
X_1 học vấn	0,420 (0,260)	1,523 (0,396)	-0,036 (0,023)	0,017 (0,012)	0,019 (0,013)
X_2 kinh nghiệm	0,061 (0,040)	1,063 (0,043)	-0,005 (0,003)	0,002 (0,002)	0,003 (0,002)
X_3 diện tích đất nông nghiệp	0,874*** (0,309)	2,396*** (0,741)	-0,074*** (0,022)	0,035** (0,016)	0,039*** (0,013)
X_4 thu nhập nông nghiệp	0,033* (0,018)	1,033* (0,019)	-0,003** (0,001)	0,001* (0,001)	0,001* (0,000)
X_5 tập huấn kỹ thuật	0,274*** (0,181)	1,315*** (0,106)	-0,023*** (0,006)	0,011** (0,004)	0,012*** (0,005)
X_6 thương mại điện tử	2,602** (1,199)	13,490** (16,172)	-0,221* (0,113)	0,104 (0,077)	0,117*** (0,045)
X_7 mạng xã hội	0,910** (0,450)	2,485** (1,117)	-0,077** (0,038)	0,036 (0,023)	0,041** (0,019)
Tham số ngưỡng: cut1	10,539				
Tham số ngưỡng: cut2	16,442				
Wald chi2(7)	34,970				
Prob > chi2	0,000				
Pseudo R2	0,578				
Số quan sát	120				

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra, 2025.

Ghi chú: ***, **, *: Tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn vững (Robust Standard Errors); kiểm định Likelihood-ratio về tỷ lệ chênh không đổi (proportional odds) giữa các mức của biến phụ thuộc có trị thống kê chi2(7) = 8,080 và Prob > chi2 = 0,326.

Bảng 4 cho thấy, diện tích đất ($p < 0,01$), thu nhập nông nghiệp ($p < 0,10$), số lần tập huấn kỹ thuật ($p < 0,01$), tham gia thương mại điện tử ($p < 0,05$) và tham gia mạng xã hội ($p < 0,05$) đều có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng tích cực đến mức độ chuyên nghiệp của nông dân. Hệ số hồi quy dương thể hiện mối quan hệ đồng biến giữa các biến độc lập với xác suất nông dân đạt mức độ chuyên nghiệp cao hơn. Đối với tỷ lệ chênh (odds ratio), trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi diện tích đất tăng thêm 1 ha thì tỷ số odds để nông dân thuộc nhóm chuyên nghiệp cao hơn (so với nhóm thấp hơn) tăng 2,396 lần. Nói cách khác, mỗi khi diện tích đất tăng thêm 1 ha, tỷ lệ giữa khả năng đạt mức chuyên nghiệp cao và khả năng không đạt của nông dân tăng lên gấp 2,396 lần so với trước khi tăng. Về tác động biên (marginal effect), khi diện tích đất tăng thêm 1 ha thì xác suất nông dân thuộc nhóm chuyên nghiệp thấp giảm 7,4 điểm phần trăm, trong khi xác suất thuộc nhóm trung bình và nhóm cao tăng lần lượt 3,5 và 3,9 điểm phần trăm. Các biến định lượng còn lại như thu nhập nông nghiệp và số lần tập huấn kỹ thuật cũng có thể giải thích tương tự. Riêng đối với hai biến giả độc lập (dummy variables), nông dân có tham gia thương mại điện tử sẽ có tỷ số odds thuộc nhóm chuyên nghiệp cao hơn (so với nhóm thấp hơn) cao gấp 13,49 lần so với nông dân không tham gia; tương tự, nông dân có tham gia mạng xã hội có tỷ số odds cao gấp 2,485 lần so với nông dân không tham gia. Cuối cùng, biến học vấn ($p = 0,106$) và kinh nghiệm ($p = 0,130$) không có ý nghĩa thống kê (ở mức $p < 0,10$), cho thấy chưa đủ bằng chứng thực nghiệm về tác động của hai yếu tố này đến mức độ chuyên nghiệp của nông dân.

3.5. Thảo luận

Vai trò tích cực của diện tích đất phù hợp với kết quả nghiên cứu của Khaledi và cs (2010) [12] về ảnh hưởng của quy mô trang trại đến hành vi áp dụng kỹ thuật, nhưng nghiên cứu này mở rộng bằng cách lượng hóa tác động biên đến từng mức độ chuyên nghiệp. Ảnh hưởng của thu nhập nông nghiệp và tập huấn kỹ thuật cũng nhất quán với kết quả nghiên cứu của Lâm Văn Siêng (2021) [7], song khác biệt ở chỗ gắn các yếu tố này với thước đo về sự chuyên nghiệp

thay vì hiệu quả kinh tế. Đóng góp nổi bật là thương mại điện tử, yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất (odds=13,49) nhưng chưa được đề cập ở các nghiên cứu của Lý Văn Lợi và cs (2022) [9]; Phan Đình Khôi và cs (2022) [11]; Trần Thanh Dũng và cs (2022) [8]. Ảnh hưởng tích cực của mạng xã hội tương đồng với kết quả nghiên cứu của Carmichael và cs (2023) [18]; Hagen và cs (2021) [15]; Nelson và cs (2023) [19]. Tuy vậy, học vấn và số năm kinh nghiệm không có ý nghĩa thống kê, khác với kết quả nghiên cứu của Cao Thanh Tò và Dương Ngọc Thành (2019) [5]. Như vậy, tính mới của nghiên cứu đó là không chỉ tích hợp các yếu tố diện tích, tập huấn kỹ thuật, thu nhập nông nghiệp mà còn sự tham gia thương mại điện tử và mạng xã hội trong mô hình thứ bậc, giúp đo lường ảnh hưởng của chúng đến mức độ chuyên nghiệp của nông dân.

4. KẾT LUẬN

Nông dân tại xã Thập Mười có sự đồng ý cao đối với các phát biểu liên quan đến tiêu chí NDCN. Đa số nông dân tự đánh giá mức độ chuyên nghiệp trung bình, phản ánh khoảng cách còn xa so với chuẩn chuyên nghiệp. Các yếu tố diện tích đất, thu nhập nông nghiệp, tập huấn kỹ thuật nông nghiệp, tham gia thương mại điện tử và mạng xã hội đều có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê đến mức độ chuyên nghiệp của nông dân, trong đó thương mại điện tử có ảnh hưởng mạnh nhất. Từ những phát hiện trên, đề xuất một số hàm ý chính sách sau: (i) hỗ trợ nông dân tiếp cận và ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và tiêu thụ nông sản, đồng thời duy trì và mở rộng các chương trình tập huấn kỹ thuật nông nghiệp; (ii) khuyến khích nông dân liên kết sản xuất, thúc đẩy áp dụng tiêu chuẩn nông sản sạch và sản xuất bền vững; (iii) có chính sách ưu tiên cho nông dân đạt chuẩn NDCN và chương trình hỗ trợ cho nông dân có ý định phấn đấu thành NDCN.

Nông dân được khảo sát ở xã Thập Mười có nguồn thu nhập nông nghiệp đa dạng (trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn), kết quả này có thể chưa phản ánh đầy đủ tính chuyên nghiệp của nông dân có sinh kế chính từ lĩnh vực chăn nuôi hoặc thủy sản. Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu hơn về mức độ chuyên nghiệp của từng lĩnh vực, cũng như thực hiện thêm nghiên cứu định

tính để làm rõ nguyên nhân nhiều nông dân còn phân vân hoặc không có nhu cầu danh hiệu NDCN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. World Bank (2016). *Transforming Vietnamese agriculture: Gaining more from less* (Vietnam Development Report 2016). Hong Duc Publishing House.

[2]. Nguyễn Trung Đông (2025). *Khái niệm nông dân*. Tham luận Hội thảo khoa học Nông dân Việt Nam - từ truyền thống đến chuyên nghiệp và thông minh. Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 9 năm 2025.

[3]. Lê Hữu Quang (2025). *Khái niệm nông dân chuyên nghiệp và hàm ý chính sách*. Tham luận Hội thảo khoa học Nông dân Việt Nam - từ truyền thống đến chuyên nghiệp và thông minh. Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 9 năm 2025.

[4]. Nguyễn Hải Núi, Nguyễn Quốc Chinh, Đỗ Quang Giám và Nguyễn Thanh Lâm (2016). Ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế lựa chọn chiến lược sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(6), 969-977.

[5]. Cao Thanh Tờ và Dương Ngọc Thành (2019). Phân tích hiệu quả sản xuất Sen tại huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học, Đại học Đồng Tháp*, 39, 26-34.

[6]. Trần Văn Việt, Nguyễn Trung Tín và Lê Hồng Tuyền (2020). Tình hình sinh kế của cộng đồng ở vùng đệm Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 56(3B), 143-152.

[7]. Lâm Văn Siêng (2021). Những yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa tại huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, Trường Đại học Tài chính - Marketing*, 64(4), 66-78.

[8]. Trần Thanh Dũng, Lê Thanh Sơn và Phạm Văn Trọng Tính (2022). Vai trò của liên kết sản xuất trong nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 58, 56-64.

[9]. Lý Văn Lợi, Lê Thị Phương Mai, Phùng Thị Hằng và Nguyễn Trâm Anh (2022). Đánh giá hiệu quả các mô hình canh tác chính trên vùng ngập lũ - trường hợp nghiên cứu tại huyện Tháp Mười. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 58, 225-230.

[10]. Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Văn Huế, Hoàng Dũng Hà, Lê Chí Hùng Cường, Trần Cao Úy, Nguyễn Tiến Dũng và Nguyễn Thanh Phong (2022). Tổng quan hoạt động trồng sen và tiềm năng đa dạng hóa sản phẩm sen của nông hộ. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 20(9), 1272-1280.

[11]. Phan Đình Khôi, Khuru Thị Phương Đông, Đặng Duy Khoa và Nguyễn Thị Ngọc Hoa (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm cây lúa của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học, Đại học Văn Hiến*, 8(2), 1-13.

[12]. Khaledi, M., Weseen, S., Sawyer, E., Ferguson, S. & Gray, R. (2010). Factors influencing partial and complete adoption of organic farming practices in Saskatchewan, Canada. *Canadian Journal of Agricultural Economics*, 58, 37-56. <https://doi.org/10.1111/j.1744-7976.2009.01172.x>.

[13]. Torres, A. P., Philocles, S., Rodriguez, O. F. & Velasco, E. J. (2021). Characterizing crop diversification in the U.S. specialty crop industry. *Journal of Food Distribution Research*, 52(3), 1-23.

[14]. Lassoued, R. & Smyth, S. J. (2023). Decision factors influencing new variety adoption in western Canada by the seed industry. *Canadian Journal of Plant Science*, 103, 214-227. <https://doi.org/10.1139/CJPS-2022-0204>.

[15]. Hagen, B. N. M., Sawatzky, A., Harper, S. L., O'Sullivan, T. L. & Jones-Bitton, A. (2021). What impacts perceived stress among Canadian farmers? A mixed-methods analysis. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 18(14), 7366.

[16]. Astuti, N. B., Mutiara, V. I. & Hariance, R. (2021). Livelihood strategies of farmers in Padang city during pandemic Covid-19. *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*, 741, 1755-1315.

- [17]. Adam, L., Jin, J. & Khan, A. (2022). Does the Indonesian farmer empowerment policy enhance the professional farmer? Empirical evidence based on the difference-in-difference approach. *Technology in Society*, 68, 101924, 1-11. <https://doi.org/10.1016/J.TECHSOC.2022.101924>,
- [18]. Carmichael, J., Cran, A., Hrvatin, F. & Matthews, J. (2023). We are stewards and caretakers of the land, not exploiters of resources: A qualitative study exploring Canadian farmers' perceptions of environmental sustainability in agriculture. *PLoS One*, 18(8), e0290114, 1-20. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0290114>.
- [19]. Nelson, E., Hargreaves, S. & Muldoon, D. (2023). Farmer knowledge as formal knowledge: A case study of farmer-led research in Ontario, Canada. *Journal of Agriculture, Food Systems and Community Development*, 12(4), 15-38. <https://doi.org/10.5304/jafscd.2023.124.010>.
- [20]. Ellis, F. (1993). *Peasant economics: Farm households and agrarian development* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- [21]. Robeyns, I. (2005). The capability approach: A theoretical survey. *Journal of Human Development*, 6(1), 93-117. <https://doi.org/10.1080/146498805200034266>.
- [22]. Green, S. B. (1991). How many subjects does it take to do a regression analysis? *Multivariate Behavioral Research*, 26(3), 499-510.
- [23]. McFadden, D. (1974). Conditional logit analysis of qualitative choice behavior. In P. Zarembka (Ed.), *Frontiers in econometrics* (pp. 104-142). Academic Press.
- [24]. Gujarati, D. N. & Porter, D. C. (2009). *Basic econometrics* (5th ed.). McGraw-Hill/Irwin.
- [25]. Long, J. S. & Freese, J. (2014). *Regression models for categorical dependent variables using Stata* (3rd ed.). Stata Press.

THE FACTORS INFLUENCING THE PROFESSIONAL LEVELS OF FARMERS IN THAP MUOI COMMUNE, DONG THAP PROVINCE

Tran Duc Luan¹, Truong Thi Minh Huyen¹

¹Nong Lam University, Ho Chi Minh City

Abstract

This study provides initial empirical evidence on the factors affecting farmers' level of professionalism in the context where Vietnam has not yet established official criteria for professional farmers. Survey data from 120 farm households in Thap Muoi commune, Dong Thap province show that agriculture is the main livelihood, with an average income of VND 160.90 million/household/year (crop cultivation 64.3%, livestock husbandry 28.5% and others 7.2%). The majority of farmers (household representatives) are male (85.0%), aged 50 and above (67.5%) and have below a 10th-grade education (62.5%). Farmers hold positive perceptions of the various dimensions of professionalism (4/5 points) but self-assess their level of professionalism as moderate (57/100 points). The ordered logistic regression results indicate five factors that positively affect farmers' level of professionalism, namely: land area, agricultural income, technical training, participation in e-commerce, and social media use; among these, e-commerce participation has the strongest effect. Based on these findings, the study offers several policy implications aimed at fostering the professionalization process of farmers in the upcoming period.

Keywords: *Ordered logistic regression, level of professionalism, professional farmer, farm household.*

Ngày nhận bài: 25/6/2026

Ngày chuyển phản biện: 6/7/2026

Ngày thông qua phản biện: 3/8/2026

Ngày duyệt đăng: 3/9/2026